

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2017)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Phong	Thành viên
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017)
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Chấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Số: 576 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.594.116.340	111.208.451.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.291.499.140	7.953.872.325
1. Tiền	111		9.291.499.140	7.953.872.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		580.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	580.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.887.894.811	85.357.583.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.387.202.692	78.795.177.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		208.672.630	3.745.718.349
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.161.705.571	3.914.254.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.617.317.632)	(1.845.198.213)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		747.631.550	747.631.550
IV. Hàng tồn kho	140	9	540.382.476	2.294.521.649
1. Hàng tồn kho	141		1.348.061.642	3.102.200.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(807.679.166)	(807.679.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.294.339.913	10.602.473.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.141.842.600	2.746.141.970
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.131.756.547	7.856.331.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	20.740.766	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.510.031.991	156.329.160.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.453.387.500	1.100.287.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.453.387.500	1.100.287.500
II. Tài sản cố định	220		113.734.019.454	154.579.182.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	113.734.019.454	154.579.182.649
- Nguyên giá	222		159.401.868.396	212.323.344.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.667.848.942)	(57.744.161.477)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		51.000.000	51.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.000.000)	(51.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	202.325.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		120.300.037	447.365.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	120.300.037	447.365.552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		187.104.148.331	267.537.612.226

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.546.119.166	166.458.469.579
I. Nợ ngắn hạn	310		47.885.348.463	98.631.017.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	29.503.510.548	72.352.832.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.372.836	29.192.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.004.591.417	424.284.240
4. Phải trả người lao động	314		2.171.072.137	3.214.133.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.330.089.093	1.712.103.174
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		836.500.000	1.432.660.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.843.424.178	1.475.511.343
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	6.313.050.360	16.652.450.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	1.830.737.894	1.337.850.182
II. Nợ dài hạn	330		32.660.770.703	67.827.452.253
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.352.083.653	4.268.483.653
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	30.308.687.050	63.558.968.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.558.029.165	101.079.142.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	106.558.029.165	101.079.142.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.558.029.165	1.079.142.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.079.142.647	(2.468.582.370)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.478.886.518	3.547.725.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		187.104.148.331	267.537.612.226


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2018


Doãn Văn Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	518.802.857.455	545.810.671.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	518.802.857.455	545.810.671.074
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	494.311.589.549	527.170.536.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.491.267.906	18.640.134.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		145.589.475	1.394.975.853
7. Chi phí tài chính	22		4.878.223.166	1.327.809.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.878.223.166	1.327.809.790
8. Chi phí bán hàng	25	22	608.512.344	2.369.292.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.453.795.759	9.892.199.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.696.326.112	6.445.809.660
11. Thu nhập khác	31	23	1.171.774.073	508.764.080
12. Chi phí khác	32	24	1.476.268.525	2.199.091.204
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(304.494.452)	(1.690.327.124)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.391.831.660	4.755.482.536
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.912.945.142	1.207.757.519
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.478.886.518	3.547.725.017
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	548	355


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Đoàn Văn Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.391.831.660	4.755.482.536
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.685.356.836	16.832.174.925
Các khoản dự phòng	03	265.007.131	(111.741.310)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(945.658.219)	(434.026.390)
Chi phí lãi vay	06	4.878.223.166	1.327.809.790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.274.760.574	22.369.699.551
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.552.664.232	(43.467.057.827)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.754.139.173	(465.166.605)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.423.364.594)	34.225.501.601
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	931.364.885	(966.537.435)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.878.223.166)	(1.327.809.790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.545.601.119)	(1.120.528.546)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.011.600.000	2.872.623.995
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.400.000.000)	(2.816.793.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.277.339.985	9.303.931.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(115.033.709.130)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.116.738.739	11.971.516.445
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(580.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.229.281	1.420.342.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.649.968.020	(106.641.850.165)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	79.128.718.600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.589.681.190)	(9.507.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.589.681.190)	69.621.418.600
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.337.626.815	(27.716.499.795)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.953.872.325	35.670.372.120
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	14.291.499.140	7.953.872.325


 Nguyễn Thị Huyền
 Người lập biểu


 Doãn Văn Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Huy
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 195 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang khí hóa lỏng; sửa xe bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	120.279.999	404.466.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.171.219.141	7.549.405.828
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	14.291.499.140	7.953.872.325

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng kỳ hạn 5 tháng, lãi suất 5,2%/năm với số tiền là 430.000.000 VND và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 5,3%/năm với số tiền là 150.000.000 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.599.964.288	58.759.139.701
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí An Dương	16.595.640.600	-
Công ty TNHH Sellan gas	9.222.762.613	-
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Duy Vũ	712.600.000	-
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	52.743.933.960
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	-	821.275.436
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương	-	636.559.994
Công ty Cổ phần Việt Xô Gas	882.711.614	47.445.774
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Hoàn Kiếm	-	13.908.001
Đối tượng khác	5.186.249.461	4.496.016.536
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	18.787.238.404	20.036.037.529
	51.387.202.692	78.795.177.230

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn:	2.161.705.571	3.914.254.964
Tạm ứng	987.331.093	1.250.078.815
Khác	1.174.374.478	2.664.176.149
b. Dài hạn:	1.453.387.500	1.100.287.500
Ký cược, ký quỹ	1.453.387.500	1.100.287.500
	3.615.093.071	5.014.542.464

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
	VND	VND	VND	VND
Công nợ phát sinh trên 3 năm	1.617.317.362	1.617.317.632	1.845.198.213	1.845.198.213
- Phải thu khách hàng	572.480.598	572.480.598	840.248.789	840.248.789
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	49.186.382	49.186.382
- Phải thu ngắn hạn khác	935.816.165	935.816.435	846.742.443	846.742.443
- Trả trước cho nhà cung cấp	109.020.599	109.020.599	109.020.599	109.020.599

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.284.473.586	807.679.166	1.294.217.264	807.679.166
Hàng hoá	63.588.056	-	1.807.983.551	-
Cộng	1.348.061.642	807.679.166	3.102.200.815	807.679.166

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.141.842.600	2.746.141.970
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.141.842.600	2.746.141.970
b) Dài hạn	120.300.037	447.365.552
- Dịch vụ thuê xe bồn LPG	-	71.404.126
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	120.300.037	375.961.426
	2.262.142.637	3.193.507.522

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.162.296.301	209.089.806.461	71.241.364	212.323.344.126
Thanh lý trong năm	-	(53.078.339.366)	-	(53.078.339.366)
Khác		156.863.636		156.863.636
Số dư cuối năm	3.162.296.301	156.168.330.731	71.241.364	159.401.868.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.661.427.488	55.011.492.625	71.241.364	57.744.161.477
Trích khấu hao trong năm	313.406.160	27.371.950.676	-	27.685.356.836
Thanh lý trong năm	-	(39.761.669.371)	-	(39.761.669.371)
Số dư cuối năm	2.974.833.648	42.621.773.930	71.241.364	45.667.848.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	500.868.813	154.078.313.836	-	154.579.182.649
Tại ngày cuối năm	187.462.653	113.546.556.801	-	113.734.019.454

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 62.683.186.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 111.718.525.995 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 17).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.391.980.941 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.442.980.941 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.481.508.086	21.481.508.086	59.111.331.102	59.111.331.102
Công ty TNHH Sellan gas	-	-	52.562.433.960	52.562.433.960
Công ty TNHH Tú An	16.595.640.600	16.595.640.600	-	-
Các đối tượng khác	4.885.867.486	4.885.867.486	6.548.897.142	6.548.897.142
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	8.022.002.462	8.022.002.462	13.241.501.190	13.241.501.190
	29.503.510.548	29.503.510.548	72.352.832.292	72.352.832.292

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	20.740.766	-	20.740.766
Thuế GTGT đầu ra	-	20.740.766	-	20.740.766
Cộng	-	20.740.766	-	20.740.766
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.489.614.403	1.296.150.329	2.193.464.074
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	3.489.614.403	1.296.150.329	2.193.464.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.549.572	1.912.945.142	1.545.601.119	701.893.595
Các loại thuế khác	89.734.668	179.131.024	159.631.944	109.233.748
Thuế thu nhập cá nhân	89.734.668	174.131.024	154.631.944	109.233.748
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	424.284.240	5.581.690.569	3.001.383.392	3.004.591.417

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	16.652.450.000	16.652.450.000	12.089.172.550	22.428.572.190	6.313.050.360	6.313.050.360
Cộng	16.652.450.000	16.652.450.000	12.089.172.550	22.428.572.190	6.313.050.360	6.313.050.360

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm chi phí trích trước sửa chữa lớn cho dự án CNG ở Thái Bình, sửa chữa xe bồn LPG và xe cho thuê dịch vụ.

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu phản ánh khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe và khách hàng thuê xe.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	80.211.418.600	80.211.418.600	-	43.589.681.190	36.621.737.410	36.621.737.410
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.718.550.000	44.718.550.000	-	30.718.550.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- HD số 1502LAV201600787 ký ngày 14/12/2016 (i)	25.991.630.000	25.991.630.000	-	11.991.630.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- HD số 1502LAV201500527 ký ngày 03/8/2015	9.150.000.000	9.150.000.000	-	9.150.000.000	-	-
- HD số 1502LAV201600532 ký ngày 14/9/2016	1.278.700.000	1.278.700.000	-	1.278.700.000	-	-
- HD số 1502LAV201600749 ký ngày 14/12/2016	8.298.220.000	8.298.220.000	-	8.298.220.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (ii)	35.492.868.600	35.492.868.600	-	12.871.131.190	22.621.737.410	22.621.737.410
Cộng	80.211.418.600	80.211.418.600	-	43.589.681.190	36.621.737.410	36.621.737.410

- (i) Các khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 12 năm 2016 để thanh toán tiền mua ô tô các loại. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (không có ân hạn). Các khoản vay sẽ được trả đều 20 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả sau của Agribank Hoàn Kiếm cộng 2,5% đến 3%/năm, trả nợ lãi hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm 40 xe ô tô các loại có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.764.221.848 VND.
- (ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho mục đích thanh toán thư tín dụng cho hợp đồng mua bồn từ công ty Xperion Energy & Environment GmbH. Hợp đồng vay có hạn mức là 1.428.000 EUR, thời hạn giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Thời gian cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 7,9%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 06 bồn Composite CNG có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 43.918.964.952 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.313.050.360	16.652.450.000
Trong năm thứ hai	9.916.398.360	17.523.962.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.392.288.690	46.035.006.600
	36.621.737.410	80.211.418.600
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.313.050.360	16.652.450.000
Số phải trả sau 12 tháng	30.308.687.050	63.558.968.600

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(2.468.582.370)	97.531.417.630
Lợi nhuận trong năm	-	3.547.725.017	3.547.725.017
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	1.079.142.647	101.079.142.647
Lợi nhuận trong năm	-	5.478.886.518	5.478.886.518
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	6.558.029.165	106.558.029.165

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	38.670.000.000	38,67	48.670.000.000	4.867.000	48.670.000.000	4.867.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	10.002.000.000	10,00	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10,00	-	-	10.000.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10,00	-	-	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Các cổ đông khác	11.328.000.000	11,33	31.330.000.000	3.133.000	21.330.000.000	2.133.000
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	518.802.857.455	545.810.671.074
Doanh thu bán hàng	332.008.209.898	409.701.680.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.794.647.557	136.108.990.519
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 28)</i>	<i>111.642.681.304</i>	<i>295.759.993.054</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	518.802.857.455	545.810.671.074

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	331.791.751.136	410.108.532.755
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.519.838.413	117.062.003.621
	494.311.589.549	527.170.536.376

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.927.375.259	8.874.140.107
Chi phí nhân công	32.822.700.399	20.944.020.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.277.049.072	16.146.736.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.293.240.988	76.316.675.121
Chi phí khác bằng tiền	27.260.746.455	7.829.945.636
	174.581.112.173	130.111.517.316

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	11.453.795.759	9.892.199.101
Chi phí nhân công	5.434.597.054	4.136.035.580
Chi phí vật liệu quản lý	532.634.972	739.414.992
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.603.050	41.597.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.776.566	101.698.885
Chi phí thuế, phí và lệ phí	94.766.620	112.737.091
Chi phí dự phòng	542.017.784	238.352.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.524.742.721	3.047.704.358
Chi phí khác bằng tiền	1.107.656.992	1.474.658.418
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	608.512.344	2.369.292.000
Chi phí phát triển thị trường	608.512.344	838.000.000
Chi phí mua ngoài	-	1.531.292.000

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	800.068.744	-
Thu nhập khác	371.705.329	508.764.080
	1.171.774.073	508.764.080

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	960.949.462
Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý	1.347.057.764	-
Chi phí khác	129.210.761	1.238.141.742
	1.476.268.525	2.199.091.204

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	7.391.831.660	4.755.482.536
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	2.172.894.050	1.283.305.057
Cộng: Chi phí không hợp lệ	2.172.894.050	1.283.305.057
Thu nhập chịu thuế	9.564.725.710	6.038.787.593
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.912.945.142	1.207.757.519
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.912.945.142	1.207.757.519

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.478.886.518	3.547.725.017
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	548	355

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	18.530.150.000	10.250.342.763

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	10.252.500.000	11.137.021.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.174.980.000	8.848.600.000
	17.427.480.000	19.985.621.667

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe, thuê mặt bằng của Công ty.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và số dư chủ yếu tại ngày kết thúc năm bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
3	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
7	Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
8	Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
14	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
15	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
18	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
19	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.642.681.304	295.759.993.054
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	148.340.943.829
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	38.743.465.261	42.589.221.051
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	35.440.759.533	33.210.167.692
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	15.035.259.259	26.813.397.008
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	25.369.222.224
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	866.238.412	7.042.493.500
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	2.762.722.000	2.973.738.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.498.933.273	2.429.545.452
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.772.433.010	1.831.182.412
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	1.796.167.400	1.303.610.620
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.412.550.834	1.267.500.632
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.444.619.520	1.162.200.000
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.630.886.841	985.404.375
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	-	225.269.889
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.238.645.961	216.096.370
Mua hàng hóa và dịch vụ	121.545.640.004	325.526.507.826
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	174.780.152.143
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	50.330.071.653	52.819.588.525
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	43.491.952.066
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	38.368.265.673	41.501.967.837
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.783.350.390	6.682.085.708
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	24.131.688.670	5.035.488.543
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	932.263.618	747.878.273
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	-	467.394.731

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.684.505.834	1.307.123.074

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu	18.787.238.404	20.036.037.529
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.871.637.492	7.816.775.419
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	8.583.862.165	4.353.613.215
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	2.825.908.206	3.061.373.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	2.590.025.464
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	242.770.000	1.026.493.045
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	504.260.185	379.358.788
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.248.414.158	296.472.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	290.386.198	291.926.198
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	220.000.000	220.000.000
Phải trả	8.022.002.462	13.241.501.190
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	3.794.200.846	5.520.686.262
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.507.447.546	4.091.845.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	1.979.188.899
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	720.354.070	838.464.010
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	811.316.119
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	-


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2018


Doãn Văn Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

